



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Được kiểm toán bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN Á ÂU
TẠI NHA TRANG

Địa chỉ: 387/6 Lê Hồng Phong, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN Á ÂU TẠI
NHA TRANG

PHẦN MỤC LỤC

(Báo cáo kiểm toán số: 05/BCTC-AEA-NT ngày 04/03/2026)

<u>Stt</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03-04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	07
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08-09
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-19

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Công ty

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty 100% vốn Nhà nước, tiền thân là Lâm trường Đơn Dương được chuyển đổi thành Công ty Lâm nghiệp Đơn Dương (theo Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 28/08/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng), sau đó chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800195011 ngày 02/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng, Công ty thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 06 ngày 16/09/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là 167.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

2. Trụ sở chính

Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

3. Hoạt động kinh doanh chính

* Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Hoạt động QLBV; hoạt động khai thác chế biến lâm sản từ rừng trồng.

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ: Số 04 Trần Hưng Đạo - Phường Xuân Hương Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng

5. Ban lãnh đạo Công ty

Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Kiểm soát viên đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này như sau:

a. Hội đồng thành viên

- | | |
|------------------------|---|
| - Ông Nguyễn Cảnh Thìn | Chủ tịch HĐQT- Người đại diện theo pháp luật của Công ty (*)
Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2025 |
| - Ông Võ Văn Hải | Thành viên |

(*) Ngày 29/06/2025, Ông Nguyễn Cảnh Thìn, chủ tịch HĐQT được Tỉnh ủy Lâm Đồng chỉ định chức vụ Phó bí thư đảng ủy xã Bảo Thuận (Quyết định 2853-QĐ/TU) và HĐND tỉnh Lâm Đồng chỉ định giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã Bảo Thuận (Nghị quyết 211/NQ_TTHĐND)

b. Ban Giám đốc

- | | |
|---------------------|--------------|
| - Ông Võ Văn Hải | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hữu Hà | Phó Giám đốc |

c. Kiểm soát viên

- | | |
|----------------------|----------------------|
| - Ông Huỳnh Ngọc Tâm | Trưởng ban kiểm soát |
|----------------------|----------------------|

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo nhận định của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của HĐQT và Ban Giám đốc, đến kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

HĐTV và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được thuyết minh cho báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, việc trích lập và sử dụng các quỹ và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

8. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Á Âu tại Nha Trang được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính niên độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục thực hiện công tác kiểm toán cho Công ty.

Ngày 04 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Hội đồng thành viên



Võ Văn Hải

Giám đốc



Số: 05/BCTC-AEA-NT

Nha Trang, ngày 04 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CUỐI NIÊN ĐỘ TỪ 01/01/2025 ĐẾN 31/12/2025
CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc CÔNG TY TNHH MTV**
LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cuối niên độ cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 03 đến trang 19 kèm theo.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT, Ban Giám Đốc và Kiểm Toán Viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo đúng các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các xét đoán và ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính, công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã tạo ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn của cuộc kiểm toán

Do chúng tôi được chỉ định cuộc kiểm toán sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, kiểm kê tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Với tài liệu được cung cấp, các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính hiện hữu của chi tiêu tiền mặt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, tính đúng đắn về số lượng cũng như tình trạng của tài sản cố định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025.

Do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty trong lĩnh vực Lâm nghiệp, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2025. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính cuối niên độ.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung để đối chiếu, xác nhận các khoản công nợ phải thu, phải trả đã trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty tạm ghi nhận doanh thu đặt hàng theo số kinh phí được phân bổ từ NSNN theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phân bổ kinh phí đặt hàng bảo vệ rừng tự nhiên năm 2025 cho các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, do tới thời điểm kiểm toán đơn vị chưa ký kết hợp đồng đặt hàng 2025 với Sở Nông nghiệp và Môi trường và chưa nghiệm thu diện tích rừng tự nhiên ký hợp đồng đặt hàng với Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng. Đối với doanh thu cung ứng DVMTR, đơn vị tạm ghi nhận theo Quyết định 2529/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, do tới thời điểm kiểm toán chưa phê duyệt đơn giá chính thức.

Ý kiến

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của các khoản mục đã nêu trên, báo cáo tài chính cuối niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương Lâm từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẠI DIỆN CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN Á ÂU TẠI NHÀ TRANG

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Kiểm toán viên

GCN ĐKHN Kiểm toán số 6084-2025-111-1



HUYNH VĂN HIẾN

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4897-2024-111-1

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.149.903.827	18.954.076.325
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.315.241.302	1.700.689.348
Tiền	111		3.315.241.302	1.700.689.348
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.559.593.600	10.529.917.900
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	131	V.02	13.559.593.600	10.529.917.900
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.615.017.267	6.391.190.003
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.309.668.450	6.051.594.495
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	69.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	236.348.817	339.595.508
Hàng tồn kho	140	V.06	508.292.246	115.469.719
Hàng tồn kho	141		508.292.246	115.469.719
Tài sản ngắn hạn khác	150		151.759.412	216.809.355
Chi phí trả trước ngắn hạn	222		-	23.000.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	151.759.412	193.809.355
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.545.204.666	164.225.324.567
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		2.571.771.358	2.464.261.993
TSCĐ hữu hình	221	V.08	2.571.771.358	2.464.261.993
Nguyên giá	222		7.188.750.956	6.773.130.973
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.616.979.598)	(4.308.868.980)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.09	7.700.006	355.969.006
Bất động sản đầu tư	411		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	421		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		161.965.733.302	161.405.093.568
Tài sản dài hạn khác		V.10	161.965.733.302	161.405.093.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		185.695.108.493	183.179.400.892

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		7.749.570.033	5.481.727.806
Nợ ngắn hạn	310		7.051.019.414	4.798.332.320
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	689.931.070	1.750.190.132
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.998.958.638	67.488.899
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	550.461.866	18.118.889
Phải trả người lao động	314	V.14	1.461.646.120	1.446.245.584
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	392.587.087	79.293.462
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.344.581.370	1.277.748.412
Dự phòng phải trả ngắn hạn		V.17	450.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	162.853.263	159.246.942
Nợ dài hạn	330		698.550.619	683.395.486
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	V.19	698.550.619	683.395.486
VỐN CHỦ SỞ HỮU			177.945.538.460	177.697.673.086
Vốn chủ sở hữu	410	V.20	176.073.679.926	174.941.844.309
Vốn góp của chủ sở hữu	411		167.032.476.832	3.630.288.455
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.252.045.083	166.038.905.254
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.832.385	3.267.832.385
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			1.990.631.894	1.990.631.894
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		530.693.732	14.186.321
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.871.858.534	2.755.828.777
Nguồn kinh phí	431	V.21	694.835.445	1.907.892.965
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.22	1.177.023.089	847.935.812
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			185.695.108.493	183.179.400.892

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Người lập

Hoàng Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trần Phạm Hoài Thu



Ngày 04 tháng 03 năm 2026

Giám đốc

Võ Văn Hải

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	21.942.549.790	15.495.231.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.942.549.790	15.495.231.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	18.429.029.699	12.844.964.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.513.520.091	2.650.267.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	407.165.658	390.406.744
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	3.178.489.323	2.928.447.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		742.196.426	112.226.246
11. Thu nhập khác	31	VI.27	124.316.092	-
12. Chi phí khác	32	VI.28	129.196.279	56.072.828
13. Lợi nhuận khác	40		(4.880.187)	(56.072.828)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		737.316.239	56.153.418
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	156.622.507	41.967.097
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		580.693.732	14.186.321
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Người lập



Hoàng Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trần Phạm Hoài Thu

Ngày 04 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Võ Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	737.316.239	56.153.418
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	308.110.618	331.117.829
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(402.285.471)	-
- Các điều chỉnh khác	06	26.799.356	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	669.940.742	387.271.247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.818.222.679)	(113.399.804)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	392.822.527	(401.645.144)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	2.249.080.773	(1.471.541.520)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(23.000.000)	(237.427.417)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(54.205.513)	(369.640.636)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(883.970.243)	3.312.471.089
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.902.712.234)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.370.266.627)	1.106.087.815
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(67.350.983)	(338.770.000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(7.026.071.200)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.029.675.700	5.529.917.900
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	407.165.658	390.406.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.369.490.375	(1.444.516.556)

III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	615.328.206	1.549.997.328
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	615.328.206	1.549.997.328
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.614.551.954	1.211.568.587
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.700.689.348	489.120.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	3.315.241.302	1.700.689.348

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Người lập



Hoàng Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trần Phạm Hoài Thu



Ngày 04 tháng 03 năm 2026

Giám đốc

Võ Văn Hải

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty 100% vốn Nhà nước, tiền thân là Lâm trường Đơn Dương được chuyển đổi thành Công ty Lâm nghiệp Đơn Dương (theo Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 28/08/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng), sau đó chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800195011 ngày 02/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng, Công ty thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 06 ngày 16/09/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là 167.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

Công ty có trụ sở đặt tại: Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

2. Ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh:

- + Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản trừ gỗ;
- + Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- + Trồng cây lâu năm khác;
- + Chăn nuôi trâu bò;
- + Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- + Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- + Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- + Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- + Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- + Trồng cây ăn quả, trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây chè; Trồng cây cà phê;
- + Hoạt động dịch vụ trồng trọt (Không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- + Hoạt động dịch vụ chăn nuôi (Không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc thú y, nguyên liệu sản xuất thuốc thú y);
- + Xử lý hạt giống để nhân giống;
- + Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- + Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- + Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu [các loại cổ phiếu, công trái, các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác được niêm yết, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn] có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua). Lãi thu được từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận trên doanh thu hoạt động tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán Nợ các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi (nếu có);

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

*** Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*** Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư sửa đổi số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư sửa đổi số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/04/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao TSCĐ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và TSCĐ do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Các tài sản cố định hữu hình phục vụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TSCĐ hữu hình:	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	04-08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

b. TSCĐ vô hình:

Công ty không có TSCĐ vô hình.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan (nếu có) phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán Nợ các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, bao gồm:

* Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (tổ chức, cá nhân) là đơn vị độc lập với Công ty.

* Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả từ thực hiện giao dịch không mang tính thương mại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán chặt chẽ và phải có bằng chứng tin cậy, hợp lý.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do nhà nước cấp kinh phí đầu tư vào giá trị rừng trồng được ghi nhận theo từng năm sau khi được UBND tỉnh phê duyệt quyết toán công trình lâm sinh hình thành từ các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Năm 2025, Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu đặt hàng quản lý bảo vệ rừng (nguồn kinh phí từ Sở Tài chính; Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng) doanh thu từ hoạt động bán các sản phẩm lâm sản từ rừng trồng. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính là số thuế thu nhập phải nộp trong năm;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính bao gồm cả thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
	<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	319.483.497	132.929.005
	+ Tiền mặt tại quỹ VNĐ	319.483.497	132.929.005
	+ Tiền mặt tại quỹ ngoại tệ	-	-
	<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	2.995.757.805	1.567.760.343
	<i>Tiền gửi ngân hàng Ngoại tệ</i>	-	-
	<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	-
	Tổng cộng	3.315.241.302	1.700.689.348
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng	13.559.593.600	10.529.917.900
	Tổng cộng	13.559.593.600	10.529.917.900
3.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
	Kinh phí nguồn DVMTR	1.579.891.637	3.653.555.000
	Công ty TNHH Hùng Vinh	-	541.627.095
	Công ty TNHH MTV Hồng Sương	338.181.067	775.435.010
	Cơ sở Hoàng An	686.027.223	788.328.040
	Công ty TNHH Thành Nhân Phát ĐL	705.568.523	-
	Các đối tượng khác	-	292.649.350
	Tổng cộng	3.309.668.450	6.051.594.495
4.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	69.000.000	-
	Tổng cộng	69.000.000	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	Phải thu khác	183.048.817	206.143.000
	Tạm ứng	53.300.000	133.452.508
	Tổng cộng	236.348.817	339.595.508
6.	Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
	Nguyên liệu, vật liệu	173.594.369	115.469.719
	Thành phẩm	334.697.877	-
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	508.292.246	115.469.719
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	Giá trị thuần có thể thực hiện được	508.292.246	115.469.719

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế TNCN	85.724.575	25.357.524
Lợi nhuận còn lại nộp trước vào NSNN	-	-
Thuế TNDN	66.034.837	168.451.831
Tổng cộng	151.759.412	193.809.355

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nhà cửa, vật kiến trúc	4.868.738.566	494.529.600	31.609.617	5.331.658.549
Máy móc thiết bị	615.105.057	-	-	615.105.057
Phương tiện vận tải	849.217.350	-	-	849.217.350
Thiết bị, dụng cụ quản lý	440.070.000		47.300.000	392.770.000
Tổng	6.773.130.973	494.529.600	78.909.617	7.188.750.956
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	3.183.886.573	264.186.243	31.609.617	3.416.463.199
Máy móc thiết bị	615.105.057	-	-	615.105.057
Phương tiện vận tải	408.577.350	55.080.000	-	463.657.350
Thiết bị, dụng cụ quản lý	101.300.000	67.753.992	47.300.000	121.753.992
Tổng	4.308.868.980	387.020.235	78.909.617	4.616.979.598
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.684.851.993	-	-	1.915.195.350
Máy móc thiết bị	-	-	-	-
Phương tiện vận tải	440.640.000	-	-	385.560.000
Thiết bị, dụng cụ quản lý	338.770.000	-	-	271.016.008
Tổng	2.464.261.993	-		2.571.771.358

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
XDCB dở dang lâm sinh	7.700.006	355.969.006
Tổng cộng	7.700.006	355.969.006

10. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí SXKD dở dang dài hạn (*)	161.965.733.302	161.405.093.568
Cộng giá gốc hàng tồn kho	161.965.733.302	161.405.093.568

(*) Chi phí SXKD dở dang dài hạn tại Công ty là Chi phí trồng rừng và chăm sóc rừng trồng qua các năm theo Kế hoạch của UBND tỉnh Lâm Đồng, chi phí này được tập hợp theo từng năm phát sinh, mang tính chất dài hạn.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí giao khoán DVMTR	678.141.250	1.472.046.400
Cty TNHH Đất Hợp	-	184.730.000
Công ty TNHH Thành Nhân Phát DL	-	54.994.229
Các đối tượng khác	11.789.820	38.419.503
Tổng cộng	689.931.070	1.750.190.132
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Sở tài chính Lâm Đồng	1.998.958.638	67.488.899
Tổng cộng	1.998.958.638	67.488.899
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT	550.461.866	18.118.889
Tổng cộng	550.461.866	18.118.889
14. Phải trả người lao động	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả CNV	1.461.646.120	1.446.245.584
Tổng cộng	1.461.646.120	1.446.245.584
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trích trước hoàn trả	392.587.087	79.293.462
Tổng cộng	392.587.087	79.293.462
16. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
Giá trị còn lại của các hợp đồng lâm sinh	275.578.375	302.829.707
Thẩm tra, thẩm định quyết toán công trình lâm sinh	114.186.096	112.770.788
Các khoản phải trả khác	949.816.899	857.147.917
Tổng cộng	1.344.581.370	1.277.748.412
17. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Trích lập dự phòng tiền lương	450.000.000	-
Tổng cộng	450.000.000	-
18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ khen thưởng	143.218.187	136.198.187
Quỹ phúc lợi	19.635.076	23.048.755
Tổng cộng	162.853.263	159.246.942

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

19. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	698.550.619	683.395.486
Tổng cộng	698.550.619	683.395.486

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa PP và các quỹ
Số dư đầu năm trước	3.630.288.455	2.282.407.471
Lãi trong năm	-	14.186.321
Phân phối lợi nhuận	-	(2.282.407.471)
Số dư cuối năm trước	3.630.288.455	14.186.321
Số dư đầu năm nay	3.630.288.455	14.186.321
Điều chỉnh khác (*)	163.402.188.377	-
Lãi trong kỳ	-	580.693.732
Trích quỹ phúc lợi năm 2024		(14.186.321)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi NLĐ 2025		(50.000.000)
Số dư cuối kỳ	167.032.476.832	530.693.732

	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	1.990.631.894	3.267.832.385	166.038.905.254
Tăng trong năm	-	-	615.328.206
Điều chỉnh khác (*)	-	-	163.402.188.377
Số dư cuối năm	1.990.631.894	3.267.832.385	3.252.045.083

(*) Điều chỉnh mã số (414) Vốn khác của chủ sở hữu sang mã số (411) Vốn góp của chủ sở hữu bằng giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được phê duyệt theo Quyết định 2240/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

b. Vốn pháp định

Giấy phép kinh doanh
VND
167.500.000.000
167.500.000.000

Vốn góp đến 31/12/2025
Tổng cộng VND
170.284.521.915
170.284.521.915

(Vốn pháp định (vốn điều lệ) ghi nhận theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tại lần thay đổi gần nhất. Vốn góp đến 31/12/2025 ghi nhận theo số vốn mà doanh nghiệp tổng hợp trên Bảng dân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 bao gồm Vốn góp của chủ sở hữu và Vốn khác của chủ sở hữu, chưa xét đến các yếu tố ảnh hưởng khác (nếu có).

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước:		
+ Nguồn kinh phí bồi thường (quốc vương)	26.151.175	26.151.175
+ Nguồn vốn bảo vệ và PTR(661)	2.900.626	2.900.626
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay:		
+ Nguồn kinh phí cây đứng (NST)	1.499.083.244	8.245.567.601
- Chi sự nghiệp bảo vệ rừng NST	(833.299.600)	(6.366.726.437)
Nguồn kinh phí cuối năm	694.835.445	1.907.892.965
22. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Cuối năm	Đầu năm
Nguồn kinh phí đầu năm	847.935.812	603.752.594
Nguồn kinh phí tăng trong năm	494.529.600	338.770.000
Nguồn kinh phí giảm trong năm (hao mòn TSCĐ)	(165.442.323)	(94.586.782)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm	1.177.023.089	847.935.812
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.		
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	21.942.549.790	15.495.231.445
Doanh thu QLBRV theo đơn giá Nhà nước đặt hàng; Dịch vụ MT	11.890.001.488	11.487.677.670
Doanh thu khai thác, chế biến gỗ thành phẩm	8.283.950.802	3.916.375.375
Doanh thu khác	1.768.597.500	91.178.400
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.942.549.790	15.495.231.445
24. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn theo đơn đặt hàng nhà nước; Dịch vụ MTR	11.890.001.488	10.473.708.171
Giá vốn gỗ thành phẩm	5.435.577.211	2.337.836.808
Giá vốn khác	1.103.451.000	33.419.028
Tổng cộng	18.429.029.699	12.844.964.007
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	407.165.658	390.406.744
Tổng cộng	407.165.658	390.406.744

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐƠN DƯƠNG

Thôn Lạc Xuân 2, xã D'ran, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.360.410.000	2.381.195.658
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.674.444	187.674.450
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.177.404.879	356.577.828
Chi phí dự phòng	450.000.000	-
Tổng cộng	3.178.489.323	2.928.447.936
27. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	124.316.092	-
Tổng cộng	124.316.092	-
28. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	-	40.944.078
Chi phí khác	129.196.279	15.128.750
Tổng cộng	129.196.279	56.072.828
29. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	737.316.239	56.153.418
+ Các khoản điều chỉnh tăng LN kế toán (các khoản chi không được trừ)	129.196.279	56.072.828
+ Các khoản điều giảm LN kế toán:	-	-
Thu nhập chịu thuế	866.512.518	112.226.246
+ Thuế suất thuế TNDN	17%	20%
Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông	147.307.128	22.445.249
Thuế TNDN truy thu các năm trước	9.315.379	19.521.848
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (*)	156.622.507	41.967.097

(*) Thuế thu nhập phải nộp trong kỳ 156.622.507 đồng bao gồm: Thuế TNDN phải nộp phát sinh kỳ này 147.307.128 đồng và Thuế TNDN phải nộp tính trên khoản thu nhập đã trích 2020 nhưng không sử dụng của Quỹ phát triển khoa học công nghệ 9.315.379 đồng.

VII. Những thông tin khác**1. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính tại ngày 31/12/2025**

Ban giám đốc Công ty khẳng định không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

2. Số liệu so sánh

Theo số liệu kiểm toán được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Á Âu tại Nha Trang lập ngày 12/03/2025.

Người lập



Hoàng Thị Thúy Hồng

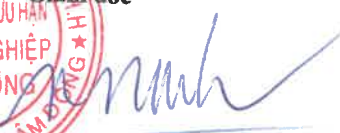
Kế toán trưởng



Trần Phạm Hoài Thu

Ngày 04 tháng 03 năm 2026

Giám đốc

Võ Văn Hải

